

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THE IMPACT OF ACCOUNTING POLICIES ON THE INFORMATION QUALITY IN THE LISTED COMPANIES' FINANCIAL STATEMENTS ON VIETNAM STOCK MARKET

Ngày nhận bài: 01/10/2018

Ngày chấp nhận đăng: 26/02/2019

Huỳnh Đức Lộc, Lê Uyên Phương

TÓM TẮT

Thực trạng hiện nay, chất lượng thông tin (CLTT) trên báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty niêm yết (CTNY) trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đang đáng báo động. Tính từ 01/01/2018 đến 16/04/2018, có 540/709 CTNY công bố BCTC được kiểm toán có lợi nhuận sau thuế chênh lệch so với số liệu của đơn vị tự báo cáo (Vietstock, 2018). CLTT trên BCTC bị chi phối bởi chính sách kế toán (CSKT) mà doanh nghiệp (DN) lựa chọn và áp dụng, vậy CSKT ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam như thế nào? đang là vấn đề quan tâm lớn hiện nay. Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu xác định những nhân tố thuộc CSKT tác động đến CLTT trên BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến CLTT trên BCTC. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài nghiên cứu này là phương pháp hỗn hợp, bao gồm phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 nhân tố thuộc về CSKT tác động đến CLTT trên BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam, cụ thể là: CSKT của DN dưới tác động của khung pháp lý, CSKT của DN tối đa hóa giá trị DN và CSKT của DN không tối đa hóa giá trị DN. Trong đó, CSKT tối đa hóa giá trị DN tác động nghịch chiều đến CLTT trên BCTC với mức tác động mạnh; CSKT không tối đa hóa giá trị DN tác động nghịch chiều đến CLTT trên BCTC với mức tác động trung bình và CSKT dưới tác động của khung pháp lý tác động thuận chiều đến CLTT trên BCTC với mức tác động yếu. Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, các DN có thể vận dụng nhằm điều chỉnh, cải thiện CLTT trên BCTC của đơn vị; bên cạnh đó, cơ quan Nhà nước cũng có thể điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật phù hợp, từ đó, giúp cải thiện CLTT trên BCTC của CTNY trên TTCK Việt Nam.

Từ khóa: Chất lượng thông tin, báo cáo tài chính, chính sách kế toán, công ty niêm yết, thị trường chứng khoán Việt Nam.

ABSTRACT

Nowadays, the credibility of data (CLTT) disclosed on the financial statements of listed companies on Vietnam's Stock Market emerges as an alarming concern. From 01/01/2018 to 16/04/2018, the financial statements of 540 over 709 listed companies are revealed having difference between net income of unaudited and audited version (Vietstock, 2018). CLTT is directly affected by the Accounting Policy (CSKT) which business preliminarily has chosen and applied. Therefore, how CSKT can impact the CLTT of listed company's financial statement presently attracts a major attention. This study will define which factors of CSKT affecting the information quality in the listed companies' financial statements on Vietnam stock market, as well as how these factors impact on CLTT of financial statement. The mixed method will be used in this research, including: the qualitative research and the quantitative research. The result of this study unveils that there are 3 influencing factors in response to such issue including: accounting policies issued by the State, accounting policies selected to optimize company's value and accounting policies selected not to optimize company's value. In which, accounting policies selected to optimize company's value strongly impact on the quality of financial information in opposite direction; accounting policies selected not to optimize company's value has medium-impact on quality of financial information in opposite direction; and accounting policies issued by the State has low-impact on quality of financial information in same direction. From the result, not only businesses can adjust and improve their quality of financial statement but also the State can provide adjustment and more appropriate policy to improve the information quality in the listed companies' financial statements on Vietnam Stock Market..

Keywords: Quality of financial information, accounting policies, listed company, Vietnam's stock market.

1. Giới thiệu

BCTC là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được trình bày theo biểu mẫu quy định tại chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (Luật kế toán số 88/2015/QH13). Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin cho người sử dụng, do đó, CLTT trên BCTC là vấn đề mà người sử dụng BCTC quan tâm. CSKT mà DN lựa chọn và áp dụng sẽ tác động đến CLTT trên BCTC, tuy nhiên, việc lựa chọn CSKT vẫn phải tuân thủ theo khung pháp lý kế toán được Nhà nước ban hành. Theo thống kê của Vietstock, tính đến ngày 16/04/2018, đã có 709 CTNY trên TTCK Việt Nam công bố BCTC niên độ 2017, tuy nhiên, có đến 540 CTNY điều chỉnh lợi nhuận sau thuế sau khi được kiểm toán. Hệ quả từ điều chỉnh này gây ra những chênh lệch lớn đáng kể, có thể từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại, và ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin trên BCTC của các CTNY.

Hiện nay, có nhiều nghiên cứu thực nghiệm ở các nước và tại Việt Nam xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC, yếu tố môi trường pháp lý tác động đến CLTT trên BCTC tại các DN Việt Nam cũng đã được nghiên cứu. Theo nghiên cứu của Phạm Quốc Thuần và La Xuân Đào (2016), yếu tố môi trường pháp lý tác động rất thấp đến CLTT trên BCTC. Theo nghiên cứu của Đặng Ngọc Hùng (2016), yếu tố hệ thống văn bản pháp luật ảnh hưởng đến CSKT của DN, từ đó ảnh hưởng đến vấn đề cung cấp BCTC đảm bảo tính trung thực, hợp lý và tạo sự tin tưởng cho người sử dụng thông tin trên BCTC của DN. Mặc dù vậy, những nghiên cứu này chỉ mới xem xét một cách khái quát mà chưa cụ thể hóa CSKT theo hệ thống văn bản pháp luật ảnh hưởng như thế nào đến CLTT trên BCTC. Bên cạnh

đó, cũng đã có nhiều nghiên cứu khác xem xét yếu tố (hành vi quản trị lợi nhuận, ...) ảnh hưởng đến CLTT BCTC thông qua thay đổi CSKT, tuy nhiên chưa đánh giá cụ thể CSKT trong các trường hợp này tác động đến CLTT trên BCTC như thế nào. Nghiên cứu về CSKT của DN có thể dựa trên 3 quan điểm: hành vi cơ hội, hợp đồng hiệu quả và quan điểm thông tin. Phần lớn các nghiên cứu giải thích CSKT được lựa chọn đều dựa trên quan điểm cơ hội (Emanuel & cộng sự, 2003). Các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam cũng xem xét giải thích CSKT được DN lựa chọn dựa trên quan điểm cơ hội, tuy nhiên, các CSKT này chỉ được nghiên cứu trên hai khía cạnh có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận xét trong ngắn hạn mà chưa đề cập đến CSKT được lựa chọn xét trên hai khía cạnh khác, đó là CSKT có thể tối đa hóa giá trị doanh nghiệp và không tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

Vì vậy việc nghiên cứu ảnh hưởng của CSKT đến CLTT trên BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam là cần thiết, từ đó giúp DN cũng như Nhà nước có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao CLTT trên BCTC của DN nói riêng và CLTT của TTCK nói chung. Mục tiêu của bài viết là: Xác định những nhân tố thuộc CSKT tác động đến CLTT trên BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam, xác định mức độ tác động của các nhân tố này đến CLTT trên BCTC và đề xuất khuyến nghị nhằm nâng cao CLTT trên BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam.

Kết cấu bài báo gồm 4 phần, cụ thể gồm: (1) Tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan và mô hình nghiên cứu đề xuất, (2) Phương pháp nghiên cứu, (3) Kết quả nghiên cứu và (4) Kết luận.

Huỳnh Đức Lộng, Lê Uyên Phương, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan và mô hình nghiên cứu đề xuất

2.1. Các nghiên cứu trên thế giới

2.1.1. Nghiên cứu về CLTT trên BCTC

Có 4 phương pháp được các tác giả sử dụng nhằm đo lường CLTT trên BCTC, cụ thể là:

Phương pháp sử dụng lợi nhuận làm đại diện cho CLTT trên BCTC, phương pháp này được các tác giả nghiên cứu như: Heidi (2001), Habib & Hossain (2013), v.v. Heidi (2001), nghiên cứu về những nhân tố tác động đến CLTT trên BCTC tại các DN ở Belgium. Tác giả cho rằng DN nhà nước và DN tư nhân có sự khác biệt về nhân tố tác động đến CLTT trên BCTC. Đối với DN tư nhân, tác giả xác định nhân tố thuế, mức độ phụ thuộc vào vay nợ tác động đến CLTT trên BCTC.

Phương pháp đánh giá mối quan hệ giữa số liệu lợi nhuận trên BCTC với phản ứng TTCK (giá cổ phiếu) thông qua đo lường tính thích hợp của thông tin trên BCTC. Một trong số các mô hình hồi quy được sử dụng đó là mô hình hồi quy tuyến tính Ohlson (1995). Hệ số R^2 càng cao, chứng tỏ khả năng giải thích của lợi nhuận và giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu với biến động của giá cổ phiếu. Garza Sánchez và cộng sự (2017) nghiên cứu về sự thay đổi trong chuẩn mực kế toán cải thiện CLTT trên BCTC của các CTNY tại Mexico. Tác giả nhận thấy, khi thay đổi từ chuẩn mực kế toán (CMKT) quốc gia sang CMKT quốc tế (IFRS), tính thích hợp của CLTT trên BCTC gia tăng.

Phương pháp đo lường CLTT trên BCTC dựa vào một hoặc một vài yếu tố cụ thể của BCTC như: Mức độ công bố, tính kịp thời, v.v. (Phạm Quốc Thuận, 2016). Hongjiang Xu và cộng sự (2003) sử dụng phương pháp này để xác định những nhân tố bên trong và

bên ngoài tác động đến CLTT trên BCTC của DN tại Úc. Theo tác giả, các yếu tố bên trong (yếu tố con người, yếu tố hệ thống và yếu tố tổ chức), các yếu tố bên ngoài (thay đổi công nghệ, thay đổi hệ thống văn bản pháp lý, ...) có tác động đến CLTT trên BCTC.

Phương pháp đo lường CLTT trên BCTC dựa vào các thuộc tính về CLTT được quy định bởi tổ chức nghề nghiệp. Phương pháp này được các tác giả nghiên cứu như: Soderstrom và Sun (2007), Braam và Beest (2013), v.v. Nghiên cứu của Soderstrom và Sun (2007) cung cấp lý thuyết nền về những nhân tố có ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy, CMKT, hệ thống văn bản pháp lý, hệ thống chính trị và chính sách ưu đãi của chính phủ có tác động đến CLTT trên BCTC.

Trong 4 phương pháp được đề cập, phương pháp đo lường CLTT trên BCTC dựa vào các thuộc tính về CLTT được quy định bởi tổ chức nghề nghiệp được đánh giá là phương pháp đo lường CLTT trên BCTC một cách toàn diện nhất (Phạm Quốc Thuận, 2016).

2.1.2. Nghiên cứu về CSKT

Khi nghiên cứu về lựa chọn CSKT, có thể dựa trên 3 quan điểm khác nhau bao gồm quan điểm thông tin (information), quan điểm hành vi cơ hội (opportunistic behavior) và quan điểm hợp tác, hợp đồng hiệu quả (efficient contracting) (Holthausen, 1990), trong đó phần lớn các nghiên cứu giải thích CSKT được lựa chọn đều dựa trên quan điểm cơ hội (Emanuel & cộng sự, 2003).

Quan điểm thông tin được đề cập trong các công trình nghiên cứu như Ball và Brown (1968), Beaver (1968), v.v. Những nhà nghiên cứu này giả định thông tin không tốn nhiều chi phí và chi phí giao dịch bằng không. Quan điểm này không giải thích

nhiều đến CSKT được lựa chọn mà chủ yếu xem xét tác động của CSKT đối với thuế.

Quan điểm hành vi cơ hội cho rằng: xét trong mối quan hệ giữa nhà quản trị và chủ sở hữu, nhà quản trị có khuynh hướng chú trọng đến lợi ích của cá nhân hơn là lợi ích của cổ đông và các thành phần khác có liên quan; xét trong mối quan hệ giữa bên vay và bên cho vay, nhà quản trị và chủ sở hữu (bên vay) có khuynh hướng chú trọng đến lợi ích của DN hơn là lợi ích của các bên liên quan (bên cho vay). Healy (1985), Weisbach (1988), Christie & Zimmerman (1991), Holthausen và cộng sự (1995), v.v. cho rằng khi lợi nhuận kế toán là cơ sở để xác định các khoản lợi ích, tiền lương, tiền thưởng của nhà quản trị hay là cơ sở để đánh giá năng lực nhà quản trị, thì CSKT được lựa chọn thường có xu hướng làm tăng lợi nhuận kế toán của DN trong ngắn hạn.

Quan điểm hợp tác, hợp đồng hiệu quả cho rằng cần có sự hợp tác, thỏa thuận một cách hiệu quả giữa các thành phần có liên quan trong DN; trong trường hợp này, nhà quản trị có khuynh hướng chú trọng đến việc làm hài hòa lợi ích của tất cả các bên có liên quan, bên ủy nhiệm và được ủy nhiệm, bên vay và cho vay.v.v., vì vậy nhà quản trị có nhiều khả năng lựa chọn CSKT nhằm giám sát, làm giảm xung đột lợi ích của tất cả các bên có liên quan và làm tăng giá trị DN trong dài hạn. Quan điểm này được đề cập trong các công trình nghiên cứu của Watts và Zimmerman (1990), Holthausen (1990), Malmquist (1990), Mian và Smith (1990).v.v.

Ba quan điểm giải thích sự lựa chọn CSKT không loại trừ lẫn nhau (Holthausen, 1990), mà có thể kết hợp và tích hợp lẫn nhau, và đã có bằng chứng về sự tích hợp cho cả 2 quan điểm hành vi cơ hội và hợp tác hiệu quả (Christie & Zimmerman, 1991).

2.2. Các nghiên cứu trong nước

2.2.1. Nghiên cứu về CLTT trên BCTC

Tại Việt Nam có nhiều nghiên cứu về nhân tố tác động đến CLTT trên BCTC, cụ thể:

Phạm Quốc Thuận và La Xuân Đào (2016) nghiên cứu những nhân tố bên ngoài tác động đến CLTT trên BCTC bao gồm thuế, tình trạng niêm yết của DN, phần mềm kế toán, kiểm toán độc lập, yếu tố chính trị và môi trường pháp lý. Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung khám phá các nhân tố bên ngoài tác động đến CLTT trên BCTC trong các DN Việt Nam. Bài viết chưa trình bày tác động của các nhân tố bên trong DN và chỉ dừng lại ở mức độ khám phá mà chưa thực hiện phần nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định mức độ tác động của các nhân tố được khám phá.

Nguyễn Thị Phương Hồng (2016) nghiên cứu việc đánh giá CLTT trên BCTC, và kết luận có 5 nhóm nhân tố (17 nhân tố) tác động đến CLTT trên BCTC như: Nhóm nhân tố liên quan đến cơ cấu sở hữu, quản trị DN, hiệu quả DN, v.v. Trong nghiên cứu này, mặc dù số lượng các nhân tố được đưa vào mô hình khá nhiều (5 nhóm - 17 nhân tố), tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều nhân tố quan trọng khác tác động đến CLTT trên BCTC chưa được tác giả đề cập (các nhân tố liên quan đến chính sách của Nhà nước, v.v).

Phạm Quốc Thuận (2016) nghiên cứu các nhân tố tác động đến CLTT trên BCTC của DN Việt Nam và kết luận có 8 nhân tố có tác động đến CLTT trên BCTC đó là: Hành vi quản trị lợi nhuận, áp lực thuế, chất lượng phần mềm kế toán, hỗ trợ từ phí nhà quản trị.v.v. Nghiên cứu này chỉ mới xem xét một cách khái quát mà chưa cụ thể hóa các yếu tố (ví dụ như hành vi quản trị lợi nhuận, ...) ảnh hưởng đến CLTT BCTC thông qua thay đổi CSKT.

2.2.2. Nghiên cứu về CSKT

Tại Việt Nam có nhiều nghiên cứu liên quan đến CSKT của DN như:

Đặng Ngọc Hùng (2016) cho thấy đặc điểm của DN, hệ thống văn bản pháp luật và tổ chức tư vấn nghề nghiệp tác động đến vấn đề xây dựng CSKT của DN theo CMKT và xây dựng CSKT theo CMKT có quan hệ tỷ lệ thuận đến CLTT trên BCTC.

Phí Văn Trọng (2017) kết luận quy mô DN, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, mức độ sử dụng lao động, phân tán quyền sở hữu, tỷ trọng nhà quản lý không điều hành trong hội đồng quản trị, mức độ rủi ro thị trường của DN, kế hoạch thưởng, mức độ khủng hoảng tài chính của DN, tỷ lệ sở hữu của ngân hàng, tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý và các DN là khách hàng của các hãng kiểm toán lớn sẽ tác động đến CSKT mà DN lựa chọn.v.v.

Mặc dù có nhiều nghiên cứu liên quan đến CSKT, nhưng những nghiên cứu này chưa cụ thể hóa CSKT ảnh hưởng như thế nào đến CLTT trên BCTC, và các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam chủ yếu nghiên cứu CSKT dựa trên hành vi quản trị lợi nhuận.

Do đó, tác giả tập trung nghiên cứu những nhân tố thuộc CSKT tác động đến CLTT trên BCTC, trên cả hai khía cạnh: CSKT do Nhà nước ban hành, CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN và không tối đa hóa giá trị DN.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.3.1. Các nhân tố thuộc CSKT tác động đến CLTT trên BCTC

CSKT của DN dưới tác động của khung pháp lý kế toán

Trên thế giới đang tồn tại hai cách tiếp cận trong xây dựng CSKT của DN, bao gồm dựa trên CMKT do tổ chức nghề nghiệp ban

hành và dựa trên chế độ kế toán (CĐKT) do Nhà nước ban hành. Tuy nhiên, không có cách tiếp cận nào là tối ưu, do mỗi quốc gia sẽ bị ảnh hưởng bởi hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội khác nhau (Burchell & cộng sự, 1985). CLTT trên BCTC của DN được quyết định chủ yếu bởi chất lượng của bộ CMKT mà DN đó áp dụng (Nguyễn Thanh Hiếu & Đoàn Thanh Nga, 2018). Tại Việt Nam, tồn tại song song CMKT và CĐKT sẽ tác động đến CSKT của DN (Đặng Ngọc Hùng, 2016), từ đó tác động đến CLTT trên BCTC.

Vì vậy, CSKT do Nhà nước ban hành (Khung pháp lý kế toán) sẽ tác động đến CLTT trên BCTC.

CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN

Trên cơ sở khung pháp lý về kế toán (CMKT, CĐKT), nhà quản trị lựa chọn CSKT sử dụng trong DN. Việc lựa chọn CSKT này phụ thuộc vào mục tiêu tối đa hóa giá trị DN hay không tối đa hóa giá trị DN của nhà quản trị. Thuật ngữ “nhà quản trị không tối đa hóa giá trị DN” được sử dụng khi nhà quản trị là người cơ hội hoặc nhà quản trị không đủ năng lực (Christie & Zimmerman, 1991). Nhà quản trị được xem là người cơ hội khi họ quan tâm đến lợi ích cá nhân hơn là lợi ích của các bên liên quan (cổ đông hoặc các bên liên quan khác). Nhà quản trị không đủ năng lực sẽ luôn chịu áp lực bị thay thế khi kết quả hoạt động của DN không tốt, do đó, họ sẽ có xu hướng củng cố vị trí của mình bằng mọi cách. CSKT không tối đa hóa giá trị DN là CSKT do “nhà quản trị không tối đa hóa giá trị DN” lựa chọn dựa trên quy định của khung pháp lý kế toán hiện hành (Christie & Zimmerman, 1991). “Nhà quản trị không tối đa hóa giá trị DN” sẽ lựa chọn CSKT nhằm tăng lợi nhuận kế toán trong ngắn hạn nếu chính sách tiền lương, tiền thưởng, lợi ích.v.v. của nhà quản trị dựa

trên báo cáo lợi nhuận và nhà quản trị buộc thôi việc khi kết quả hoạt động kinh doanh kém, điều này sẽ tác động đến CLTT trên BCTC trong ngắn hạn.

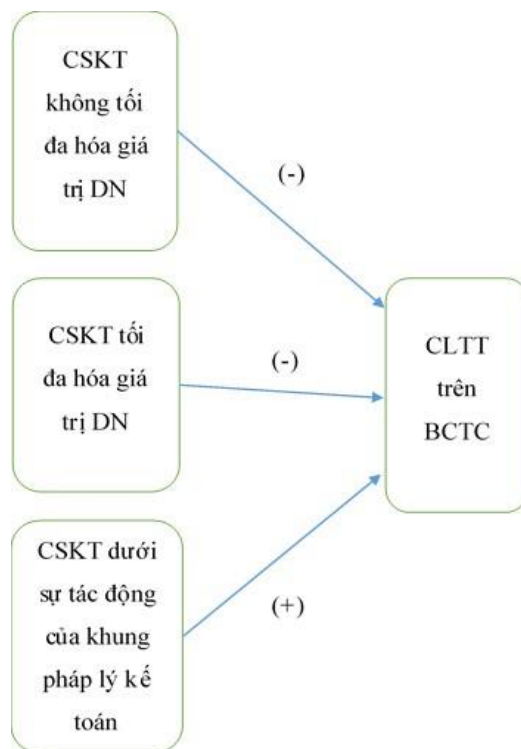
Vì vậy, CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN sẽ tác động đến CLTT trên BCTC.

CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN

CSKT nhằm tối đa hóa giá trị DN liên quan đến 3 nội dung là: Tối ưu hóa các quyết định nội bộ và kiểm soát nội bộ, tối ưu hóa số thuế phải nộp và tối ưu hóa chi phí tái xử lý nợ. Tuy nhiên, theo Christie và Zimmerman (1991) cho rằng rất khó để nhận biết CSKT nào là tốt nhất nhằm nâng cao hiệu quả (tối ưu hóa) của các quyết định nội bộ và kiểm soát nội bộ. Do đó, trong bài nghiên cứu này, tác giả không xem xét CSKT với mục tiêu tối đa hóa giá trị DN liên quan đến tối ưu hóa các quyết định nội bộ và kiểm soát nội bộ. Trong phạm vi của bài nghiên cứu, tác giả chỉ đề cập đến CSKT nhằm tối đa giá trị DN liên quan đến 2 nội dung: Tối ưu hóa số thuế phải nộp và tối ưu hóa chi phí tái xử lý nợ. Với mục tiêu tối đa hóa giá trị DN, đòi hỏi nhà quản trị phải lựa chọn CSKT phù hợp, cụ thể: khi DN đối mặt với khủng hoảng tài chính, phương pháp kế toán tăng lợi nhuận trong ngắn hạn là một trong những quyết định nhằm tối đa hóa giá trị DN để giảm chi phí tái xử lý với chủ nợ trong ngắn hạn. Ngoài ra, theo quan điểm này, lựa chọn CSKT cũng bị ảnh hưởng bởi những cân nhắc về thuế nhằm tối thiểu hóa số thuế mà DN phải nộp trong ngắn hạn.

Vì vậy, CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN sẽ tác động đến CLTT trên BCTC và ảnh hưởng đến các đối tượng có liên quan như: Nhà cho vay, cơ quan thuế.v.v.

2.3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất



(+): tác động thuận chiều

(-): tác động ngược chiều

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Tổng hợp từ nghiên cứu Christie và Zimmerman, 1991)

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

3.1. Phương pháp định tính

Tác giả tiến hành phân tích, đánh giá và hệ thống hóa các lý thuyết nền và công trình nghiên cứu trước có liên quan đến CLTT trên BCTC, CSKT và sự tác động của CSKT đến CLTT trên BCTC ở Việt Nam và trên thế giới nhằm xác định nhân tố thuộc CSKT tác động đến CLTT trên BCTC và thang đo cho các nhân tố. Theo đó, tác giả thực hiện tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm khẳng định

nhân tố và thang đo của các nhân tố phù hợp với điều kiện nghiên cứu tại Việt Nam.

Theo nghiên cứu của Đặng Ngọc Hùng (2016), tác giả sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) kiểm định mối liên hệ giữa xây dựng CSKT của DN theo CMKT và lợi ích của nó. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống văn bản pháp luật có tác động đến việc lựa chọn xây dựng CSKT và có quan hệ

thuận chiều đến lợi ích của DN, thể hiện ở việc cung cấp BCTC đảm bảo tính trung thực, hợp lý, tạo lòng tin cho người sử dụng thông tin trên BCTC.

Từ những lập luận trên và kế thừa thang đo của Đặng Ngọc Hùng (2016), tác giả xây dựng thang đo Likert 5 mức độ với các tiêu chí đo lường nhân tố CSKT dưới tác động của khung pháp lý như sau:

Bảng 1. Tiêu chí đo lường nhân tố CSKT của DN dưới tác động của khung pháp lý kế toán

Thang đo	Mã hóa	Cơ sở xây dựng thang đo
CSKT của DN dưới tác động của khung pháp lý kế toán	KPLKT	
CSKT dựa vào quy định CĐKT doanh nghiệp	KPLKT1	Đặng Ngọc Hùng (2016)
CSKT dựa vào thông tư hướng dẫn của CMKT	KPLKT2	
CSKT hoàn toàn dựa vào CMKT	KPLKT3	
CSKT dựa vào yêu cầu, quy định về chế độ thuế	KPLKT4	

Theo Christie & Zimmerman (1991), “Nhà quản trị không tối đa hóa giá trị DN” có nhiều khả năng lựa chọn CSKT nhằm tăng lợi nhuận DN trong ngắn hạn vì hai lý do: (i) khi chính sách chi trả tiền lương, tiền thưởng của nhà quản trị dựa trên lợi nhuận kế toán, (ii) nhà quản trị buộc thôi việc khi kết quả hoạt động kinh doanh kém. Tiền lương, tiền thưởng của nhà quản trị dựa trên lợi nhuận kế toán ngắn hạn là động lực thúc đẩy nhà quản trị lựa chọn CSKT tăng lợi nhuận (Healy, 1985). Tác động của việc chi trả tiền lương, tiền thưởng của nhà quản trị dựa trên lợi nhuận kế toán ảnh hưởng đến số liệu trên BCTC được Healy (1985), Holthausen và cộng sự (1995) nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng, tiếp cận theo quan điểm cơ hội là: Nhà quản trị có xu hướng lựa chọn các CSKT có lợi cho bản thân mình, thông qua việc gia tăng lợi nhuận

DN trong ngắn hạn. Nhà quản trị có thể bị thay thế bởi quyết định của hội đồng quản trị khi DN hoạt động kém hiệu quả. Trong trường hợp này, nhà quản trị sẽ có xu hướng lựa chọn CSKT làm tăng lợi nhuận như một biện pháp để giữ vị trí của họ trong ngắn hạn. Theo nghiên cứu của Weisbach (1988), hội đồng quản trị thường sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận kế toán để đưa ra quyết định sa thải các nhà quản trị hơn chỉ tiêu thu nhập của cổ phiếu. Lựa chọn CSKT là một cách để che giấu chi phí không tối đa hóa giá trị DN. Bởi vì, không nhiều người có quyền truy cập vào tất cả các số liệu kế toán, do đó, những người bên ngoài khó có thể xác định CSKT nào tối đa hóa giá trị DN.

Từ phân tích trên, tác giả xây dựng thang đo Likert 5 mức độ với các tiêu chí đo lường nhân tố CSKT không tối đa hóa giá trị DN như sau:

Bảng 2. Tiêu chí đo lường nhân tố CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN

Thang đo	Mã hóa	Cơ sở xây dựng thang đo
CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN	NON_MAX	
Chính sách chi trả tiền lương của nhà quản trị dựa trên lợi nhuận kế toán	NON_MAX1	Healy (1985); Christie và Zimmerman (1991); Holthausen và cộng sự (1995).
Kế hoạch thưởng của nhà quản trị dựa trên lợi nhuận kế toán	NON_MAX2	
Hội đồng quản trị căn cứ trên lợi nhuận kế toán để ra quyết định sa thải nhà quản trị	NON_MAX3	Weisbach (1988); Christie và Zimmerman (1991).

Thông thường, lựa chọn CSKT khi cần nhắc đến vấn đề thuế thường làm giảm lợi nhuận trong ngắn hạn. Ví dụ, lựa chọn phương pháp hàng tồn kho có thể là giảm thiểu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi giá cả hàng hóa biến động mạnh. Liên quan đến việc lựa chọn phương pháp này là giảm lợi nhuận trong ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu DN có một khoản chuyển lỗ sắp hết hạn, điều này sẽ dẫn đến việc chọn phương pháp hàng tồn kho làm tăng lợi nhuận. Sự lựa chọn phương pháp hàng tồn kho hiệu quả về khía cạnh thuế thường làm giảm lợi nhuận, tuy nhiên, có thể làm thu nhập tăng nếu DN bị mất khoản chuyển lỗ của các năm trước.

Jensen (1988) lập luận rằng trong nhiều ngành công nghiệp có khả năng dư thừa và tăng trưởng chậm, lối thoát cho DN là thông qua sáp nhập và thanh lý tuần tự thường ít tốn kém hơn là tuyên bố phá sản và thanh lý không tuần tự. Phân tích của Jensen cho thấy các DN trở thành mục tiêu thôn tính vì hiệu suất hoạt động kém. Ví dụ, sự thay đổi trong yếu tố cung hoặc cầu của ngành khiến ngành công nghiệp có quá nhiều DN. Cuối cùng, sự thôn tính loại bỏ khả năng dư thừa, nhưng

trong ngắn hạn một số DN trong ngành công nghiệp phải đối mặt với khủng hoảng tài chính. Giả định các yếu tố khác không thay đổi, các DN có hoạt động kinh doanh kém (lợi nhuận sụt giảm nghiêm trọng) sẽ có khả năng vi phạm các ràng buộc trong các giao ước nợ ngắn hạn hoặc dài hạn. Trong trường hợp này, CSKT làm tăng lợi nhuận trong ngắn hạn, từ đó tối đa hóa giá trị DN để giảm chi phí tái xử lý với chủ nợ. Như vậy, lựa chọn CSKT theo quan điểm này có thể làm tăng lợi nhuận hoặc giảm lợi nhuận trong ngắn hạn, liên quan đến việc xem xét yếu tố thuế và khủng hoảng tài chính của DN trong mối quan hệ với chủ nợ. Kết quả nghiên cứu của Sweeney (1995) và DeFond (1994) cho rằng nhà quản trị có xu hướng lựa chọn CSKT làm tăng lợi nhuận trong ngắn hạn khi DN gần đến tình trạng vi phạm hợp đồng vay. Watts và Zimmerman (1990b) cho rằng, mức vay nợ có ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn CSKT tăng lợi nhuận tùy thuộc vào mức độ giám sát của chủ nợ.

Từ phân tích trên, tác giả xây dựng thang đo Likert 5 mức độ với các tiêu chí đo lường nhân tố CSKT tối đa hóa giá trị DN như sau:

Bảng 3. Tiêu chí đo lường nhân tố CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN

Thang đo	Mã hóa	Cơ sở xây dựng thang đo
CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN	MAX	
DN có xu hướng tối thiểu hóa thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm	MAX1	Cloyd và cộng sự (1996); Christos Tzovas (2006)
DN có xu hướng tối thiểu hóa số thuế phải nộp trong năm (khác TNDN)	MAX2	
Các điều khoản hạn chế trong hợp đồng vay nợ của DN dựa trên bảng cân đối kế toán	MAX3	Sweeney (1995); DeFond (1994); Watts và Zimmerman (1978); Steven Young (1998)
Các điều khoản hạn chế trong hợp đồng vay nợ của DN dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	MAX4	Watts và Zimmerman (1978); Steven Young (1998)

Phương pháp đo lường CLTT trên BCTC dựa trên những thuộc tính được quy định bởi tổ chức nghề nghiệp là phương pháp đo lường CLTT một cách toàn diện (Phạm Quốc Thuần, 2016). Theo Phạm Quốc Thuần (2016) nhận định, đo lường CLTT trên BCTC theo quan điểm FASB & IASB 2010 là phù hợp bởi vì đây là quan điểm hội tụ của 2 tổ chức nghề nghiệp lớn và có uy tín trên thế giới, đồng thời, đây cũng là quan điểm được hầu hết các nước trên thế giới áp dụng để quy định về CLTT trên BCTC của các DN. CLTT trên BCTC được đo lường thông

qua 9 thuộc tính được quy định bởi FASB & IASB 2010, bao gồm: giá trị dự đoán, giá trị xác nhận, toàn vẹn, trung lập, không sai sót, có khả năng so sánh, có thể kiểm chứng, kịp thời, có thể hiểu được. Do vậy, tác giả kế thừa thang đo đã được xây dựng bởi Phạm Quốc Thuần (2016) trong nghiên cứu “Các nhân tố tác động đến CLTT BCTC trong các doanh nghiệp tại Việt Nam” để hình thành thang đo cho khái niệm “CLTT trên BCTC”. Thang đo Likert 5 mức độ với các tiêu chí đo lường nhân tố CLTT trên BCTC được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 4. Tiêu chí đo lường nhân tố chất lượng thông tin trên BCTC

Thang đo	Mã hóa	Cơ sở xây dựng thang đo
Chất lượng thông tin trên BCTC	CLTTBCTC	
Thông tin trên BCTC của đơn vị đủ tin cậy để nhà đầu tư ra quyết định	DD1	Phạm Quốc Thuần (2016); FASB & IASB 2010 Phạm Quốc Thuần (2016); FASB & IASB 2010
Thông tin trên BCTC của đơn vị đủ tin cậy để người cho vay, chủ nợ ra quyết định	DD2	
Thông tin trên BCTC của đơn vị đủ tin cậy để tiên đoán các kết quả tương lai	DD3	
Thông tin trên BCTC không đủ tin cậy để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của đơn vị	XN1	
Thông tin trên BCTC không đủ tin cậy để đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị	XN2	

Thông tin trên BCTC phản ánh chưa xác đáng thực trạng kinh tế, tài chính của đơn vị	XN3	
Các phương pháp, nguyên tắc của kế toán được giải trình đầy đủ trên BCTC	TV1	
Quy trình kế toán được lập đầy đủ và rõ ràng	TV2	
Thông tin trên BCTC phản ánh đầy đủ mọi hoạt động SXKD của đơn vị	TV3	
Thông tin trên BCTC được diễn giải, mô tả đầy đủ về bản chất và con số	TV4	Phạm Quốc Thuần (2016); FASB & IASB 2010
Thông tin trên BCTC được trình bày nhằm đạt sự thuận lợi cho đơn vị khi khai báo thuế	TL1	
Định hướng của nhà quản trị có tác động đến việc lập và trình bày BCTC	TL2	
Việc lập và trình bày BCTC chưa đảm bảo cung cấp thông tin khách quan	TL3	
Kế toán của đơn vị không đủ sự độc lập khi xử lý và trình bày thông tin trên BCTC đúng như thực tế	TL4	
Thông tin trên BCTC được xem là trung thực và hợp lý	KSS1	
Thông tin trên BCTC thường không tồn tại những sai sót trọng yếu	KSS2	
Các giá trị và ước tính của kế toán luôn phù hợp với thực tế	KSS3	
Nguyên tắc nhất quán luôn được kế toán của đơn vị tuân thủ	SS1	
Có thể so sánh thông tin trên BCTC giữa các kỳ với nhau	SS2	
Có thể so sánh thông tin trên BCTC của đơn vị với các đơn vị khác cùng ngành	SS3	
Chứng từ kế toán được lưu trữ và bảo quản theo đúng quy định	KC1	
Các chứng từ kế toán đều được lập đầy đủ	KC2	
Kiểm kê, đối chiếu tài sản được tiến hành thường xuyên	KC3	
Kiểm kê, đối chiếu công nợ được tiến hành thường xuyên	KC4	
BCTC luôn được lập kịp thời	KT1	Phạm Quốc Thuần (2016); FASB & IASB 2010
Thông tin kế toán luôn sẵn sàng cho việc ra quyết định	KT2	
Thông tin kế toán luôn được ghi nhận và cập nhật kịp thời mọi hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị	KT3	
Thông tin kế toán của đơn vị luôn có ý nghĩa và dễ hiểu	DH1	
Thông tin kế toán được trình bày súc tích, rõ ràng	DH2	

Dựa trên thang đo các nhân tố đã được xác định, tác giả tiến hành tham khảo ý kiến chuyên gia là các giảng viên các trường đại học, và những nhà quản lý có kinh nghiệm nhằm mục đích xác định nhân tố chính thức và thang đo chính thức của các nhân tố phù

hợp với điều kiện Việt Nam. Các chuyên gia đều đồng tình với mô hình nghiên cứu bao gồm 1 biến phụ thuộc, 3 biến độc lập, 40 biến quan sát, thang đo các biến như tác giả phân tích và đề xuất.

3.2. Phương pháp định lượng

Với mô hình nghiên cứu trên, theo Hair và cộng sự (2006), kích thước mẫu tối thiểu là 200 mẫu (40x5). Để đảm bảo cỡ mẫu như mong muốn và loại trừ những câu trả lời không hợp lệ, tác giả thực hiện 260 mẫu khảo sát là các CTNY trên sàn chứng khoán Việt Nam, phạm vi khảo sát được chọn chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Đối tượng được khảo sát là các kế toán trưởng đã và đang làm việc tại các CTNY trên TTCK Việt Nam và các kiểm toán viên đã và đang kiểm toán các CTNY trên TTCK Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được tác giả thu thập thông qua bảng khảo sát được thực hiện vào tháng 6 và tháng 7 năm 2018. Tổng số mẫu khảo sát được gửi đi là 260 mẫu, kết quả thu về được 258 mẫu khảo sát trả lời đầy đủ các câu hỏi. Sau khi gạn lọc những bảng khảo sát được trả lời từ các đối tượng, tác giả thu được 244 mẫu đạt yêu cầu.

Tác giả sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) có sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0, để đánh giá độ tin cậy của thang đo các nhân tố bằng hệ số Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy nhằm xác định các nhân tố tác động và mức độ tác động của các nhân tố thuộc về CSKT đến CLTT trên BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Về nhân tố CSKT do Nhà nước ban hành: Hệ số Alpha của thang đo này là 0,604 ($>0,60$), hệ số tương quan biến tổng của biến quan sát KPLKT4 nhỏ hơn 0,30 ($0,211 < 0,30$), do đó, tác giả quyết định loại biến KPLKT4 khỏi thang đo. Tác giả tiếp tục kiểm định sau khi loại biến KPLKT4, hệ số Alpha của thang đo CSKT do Nhà nước ban hành là 0,666 ($>0,60$), hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều $> 0,30$. Do đó, thang đo CSKT do Nhà nước ban hành đạt chất lượng và được sử dụng trong mô hình

Về nhân tố CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN: Hệ số Alpha của thang đo này 0,750 ($>0,60$), hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát $> 0,30$. Do đó, thang đo đạt chất lượng và được sử dụng trong mô hình.

Về nhân tố CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN: Hệ số Alpha của thang đo này 0,894 ($>0,60$), hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát $>0,30$. Do đó, thang đo đạt chất lượng tốt và được sử dụng trong mô hình.

Về thang đo CLTT trên BCTC: Hệ số Alpha của thang đo này 0,810 ($>0,60$), hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát $>0,30$. Do đó, thang đo đạt chất lượng tốt và được sử dụng trong mô hình.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định KMO cho thấy, KMO là 0,743 ($1 > 0,743 > 0,50$), vì vậy việc lựa chọn mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) là phù hợp với dữ liệu thực tế.

Kết quả kiểm định tương quan giữa các biến quan sát (Bartlett's Test): Giá trị Sig là 0,000 $< 0,05$, kết luận các biến quan sát có mối tương quan tuyến tính với từng biến độc lập.

Kết quả kiểm định phương sai trích: Ta có Eigenvalues > 1 , tổng phương sai trích là 69,884% $> 50\%$, kết luận mức độ giải thích của mô hình là 69,884%, nghĩa là 69,884% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Bảng 5. Kết quả ma trận xoay các nhân tố

Biến	Nhân tố		
	1	2	3
MAX3	.911		
MAX4	.905		
MAX1	.889		
MAX2	.773		
NON_MAX1		.872	
NON_MAX3		.818	
NON_MAX2		.782	
KPLKT1			.839
KPLKT2			.808
KPLKT3			.654

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát)

Kết quả ma trận xoay các nhân tố: Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (FL) > 0,55 do quy mô mẫu là 244 ($100 < 244 < 350$ nên FL > 0,55), nên các biến quan sát đều được xem là có ý nghĩa thực tiễn trong mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả phân tích nhân tố EFA đối với biến phụ thuộc CLTT trên BCTC: Thước đo KMO là 0,777 ($0,5 < 0,777 < 1$), vì vậy việc lựa chọn mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) là phù hợp với dữ liệu thực tế. Giá trị Sig là 0,000 < 0,05, kết luận các biến quan sát có mối tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc CLTT trên BCTC. Eigenvalues > 1, tổng phương sai trích là 61,836% > 50%, kết luận 61,836%, thay đổi của biến phụ thuộc CLTT trên BCTC được giải thích bởi các biến quan sát.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Bảng 6. Kết quả kiểm định hệ số hồi quy

Coefficients ^a					
Model	Unstandardized Coefficients		Std. Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Const.)	4,215	,126		33,351	,000
1 KPLKT	,119	,023	,197	5,161	,000
NON_MAX	-,186	,021	-,345	-8,760	,000
MAX	-,191	,020	-,471	-9,512	,000

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát)

Kết quả kiểm định hệ số hồi quy: Dựa vào Bảng 2, tất cả các biến độc lập đều có Sig < 0,05, vì vậy mô hình hồi quy đa biến có 1 biến phụ thuộc là CLTT trên BCTC và 3 biến độc lập là: CSKT do Nhà nước ban hành, CSKT do nhà quản trị lựa chọn với mục tiêu không tối đa hóa giá trị DN và CSKT do nhà quản trị lựa chọn với mục tiêu tối đa hóa giá trị DN, đảm bảo có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy cao.

Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình: Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,857, cho

thấy 85,7% thay đổi của biến CLTT trên BCTC được giải thích bởi 3 biến độc lập như mô hình dự kiến.

Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình- kiểm định F (Phân tích ANOVA): Giá trị Sig là 0,000 < 0,05, do đó 3 biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc là CLTT trên BCTC.

Bảng 7. Kết quả kiểm định phương sai phần dư không đổi

Correlations			ABSRES
Spearman's rho	KPLKT	Correlation	-.420
		Coefficient	
		Sig. (2-tailed)	
		N	
	NON_MAX	Correlation	.241
		Coefficient	
		Sig. (2-tailed)	
		N	
	MAX	Correlation	.383
		Coefficient	
		Sig. (2-tailed)	
		N	
	ABSRES	Correlation	1.000
		Coefficient	
		Sig. (2-tailed)	
		N	

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu khảo sát)

Kết quả kiểm định phương sai phần dư không đổi, ta thấy: Các biến CSKT do Nhà nước ban hành, CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN và CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN, đều có Sig.>0,05, nên kết luận các biến này đảm bảo không có hiện tượng phương sai phần dư không đổi, và được sử dụng trong mô hình.

Từ kết quả phân tích hồi quy, tác giả có nhận định như sau:

Phân tích hồi quy cho thấy mức độ tác động, tầm quan trọng cũng như chiều tác động của 3 biến độc lập đến CLTT trên BCTC, trong đó chỉ 1 nhân tố tác động cùng chiều đến CLTT trên BCTC là CSKT dưới tác động của khung pháp lý kế toán, 2 nhân tố còn lại (CSKT không tối đa hóa giá trị DN

và CSKT tối đa hóa giá trị DN) tác động ngược chiều đến CLTT trên BCTC. Dựa vào hệ số Beta, ta thấy tầm quan trọng và mức độ tác động của các biến độc lập, cụ thể là: Giá trị tuyệt đối Beta của CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN là 0,471 (46,5%); CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN là 0,345 (34,1%); CSKT do Nhà nước ban hành là 0,197 (19,4%)

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Mục tiêu của tác giả trong nghiên cứu này là nhằm xác định các nhân tố tác động và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố thuộc về CSKT đến CLTT trên BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định có 3 nhân tố thuộc về CSKT tác động đến CLTT trên BCTC của các CTNY trên TTCK Việt Nam đó là: CSKT do Nhà nước ban hành có tác động cùng chiều với CLTT trên BCTC, CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN và CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN có tác động ngược chiều với CLTT trên BCTC. Mức độ tác động của 3 nhân tố này là: CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm tối đa hóa giá trị DN là 0,471 (46,5%); CSKT do nhà quản trị lựa chọn nhằm không tối đa hóa giá trị DN là 0,345 (34,1%); CSKT do Nhà nước ban hành là 0,197 (19,4%).

Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận rõ, không phải lúc nào việc lựa chọn CSKT cũng thực hiện được các mục tiêu tối đa hóa hoặc không tối đa hóa giá trị DN của nhà quản trị, và nếu có thực hiện được, tác động này cũng không thể ảnh hưởng trong thời gian dài do những quy định được ban hành bởi Nhà nước hay Tổ chức nghề nghiệp nhằm kiểm soát hành vi chi phối lợi nhuận kế toán nói riêng và CLTT nói chung trên BCTC của DN.

5.2. Khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả nhận thấy xét trong 3 nhân tố, CSKT tối đa hóa giá trị DN tác động mạnh nhất đến CLTT trên BCTC. Do đó, khuyến nghị của tác giả tập trung vào nhân tố này. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất một số khuyến nghị liên quan đến 2 nhân tố còn lại là CSKT không tối đa hóa giá trị DN và CSKT dưới tác động của khung pháp lý kế toán.

Đối với nhân tố CSKT tối đa hóa giá trị DN

Trong điều kiện kinh tế Việt Nam đang phát triển hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phần lớn phụ thuộc vào nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng. Doanh nghiệp cần cung cấp BCTC cho các tổ chức tín dụng để xét duyệt hạn mức vay hoặc duy trì hạn mức vay (trường hợp vay tín chấp). Do đó, tình trạng các doanh nghiệp lựa chọn chính sách kế toán nhằm đạt được thỏa thuận vay sẽ dẫn đến hậu quả CLTT trên BCTC giảm đáng kể. Để nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC, tổ chức tín dụng nên kết hợp sử dụng các thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, từ đó, giúp giảm thiểu sự phụ thuộc hoàn toàn vào thông tin trên BCTC để đưa ra quyết định cho vay. Từ đó, giúp hạn chế vấn đề DN sử dụng CSKT nhằm điều chỉnh “bức tranh DN”.

Ngoài ra, nhân tố chính sách kế toán tối đa hóa giá trị DN còn được đo lường thông qua biến quan sát liên quan đến số thuế phải nộp bao gồm thuế TNDN và các loại thuế khác. Tối thiểu số thuế phải nộp là một trong những mục tiêu của doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế đang gặp khó khăn như hiện nay. Có nhiều phương pháp để tối thiểu hóa số thuế phải nộp, những phương pháp đó có thể là tích cực (kiểm soát hoạt động kinh doanh đúng kế hoạch để tối thiểu hóa số thuế phải nộp, ...) hoặc tiêu cực (trốn thuế, tránh thuế, ...). Do đó, biện pháp kiểm soát hoạt động kinh doanh nhằm tối thiểu hóa số thuế phải nộp theo hướng tích cực nên được khuyến khích và áp dụng rộng rãi trong các

doanh nghiệp; điều này sẽ góp phần gia tăng mức độ hoạt động hiệu quả của DN bằng việc tiết kiệm được nguồn tài chính sử dụng trong các lĩnh vực cần thiết, từ đó tạo ra giá trị gia tăng thực sự cho DN mà không làm ảnh hưởng đến CLTT trên BCTC của DN.

Đối với nhân tố CSKT không tối đa hóa giá trị DN

Nguyên nhân dẫn đến CSKT không tối đa hóa giá trị DN tập trung chủ yếu ở mâu thuẫn giữa yếu tố cá nhân của nhà quản trị và lợi ích của chủ sở hữu (cổ đông). Để giải quyết được mâu thuẫn này, cần cân bằng lợi ích của nhà quản trị và lợi ích của cổ đông trong DN. Một số khuyến nghị đưa ra cho vấn đề này bao gồm:

Tỷ lệ sở hữu của nhà quản trị trong DN: Nhà quản trị sở hữu cổ phiếu của DN, có nghĩa nhà quản trị cũng đang là chủ sở hữu của DN. Một khi sự tách biệt giữa sở hữu DN và quản lý DN được thu hẹp, mâu thuẫn lợi ích giữa các bên có thể được giải quyết. Khi đó, nhà quản trị có động cơ để đưa ra những quyết định đúng đắn nhằm gia tăng giá trị của DN - cũng là mục tiêu của chủ sở hữu.

Thuyên chuyển nhà quản trị: Thuyên chuyển nhà quản trị nhằm mục đích hạn chế những vấn đề tiêu cực khi nhà quản trị hành xử nhằm tối đa lợi ích cá nhân, cụ thể hạn chế hành vi lựa chọn CSKT không tối đa hóa giá trị DN. Thuyên chuyển cũng góp phần phát hiện

sớm những vấn đề đang tồn tại và khắc phục hậu quả trước khi ảnh hưởng xấu đến toàn DN.

Đối với nhân tố CSKT dưới tác động của khung pháp lý kế toán

Cuối cùng, nhân tố CSKT dưới tác động của khung pháp lý kế toán là nhân tố tác động yếu nhất trong ba nhân tố, tuy nhiên, lại có tác động thuận chiều đến CLTT trên BCTC. Do đó, tăng cường chất lượng của khung pháp lý kế toán cũng là một trong những cách thức nhằm nâng cao CLTT trên BCTC của doanh nghiệp. Mặc dù nỗ lực của các cơ quan nhà nước trong thời gian qua là đáng ghi nhận khi ban hành CĐKT doanh nghiệp tiến gần hơn với thông lệ quốc tế, phù hợp hơn với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, tính hệ thống của CMKT và CĐKT doanh nghiệp Việt Nam chưa cao. Do đó, nếu căn cứ theo tính pháp lý thì CĐKT Việt Nam ban hành trong các thông tư sẽ thay thế CMKT được ban hành trước đó. Điều này sẽ rất khó khăn trong quá trình áp dụng khung pháp lý kế toán để xây dựng CSKT của doanh nghiệp. Bởi vậy, đây là một trong những lý do mà các cơ quan nhà nước cần xem xét, đánh giá, chỉnh sửa, biên soạn và ban hành các CĐKT lồng ghép, tham chiếu đến CMKT cụ thể, nhằm giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong quá trình xây dựng và áp dụng CSKT do nhà nước ban hành của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ball, 1989. The Firm as a Specialist Contracting Intermediary: Application to Accounting and Auditing.
- Ball, R. & P. Brown, 1968. An empirical evaluation of accounting income numbers. *Journal of Accounting Research*, 6, 159–178.
- Beaver, W. H., 1968. The information content of annual earnings announcements. *Journal of Accounting Research*, 6, 67–92.
- Braam, G. & Beest F., 2013. Conceptually-Based Financial Reporting Quality Assessment. An Empirical Analysis on Quality Differences Between UK Annual Reports and US 10-K Reports. *NiCE Working Paper*, 13-106.
- Christie & Zimmerman, 1991. Efficient vs. Opportunistic Choice of Accounting Procedures: Corporate Control Contests.

- Christos Tzovas, 2006. Factors influencing a firm's accounting policy decisions when tax accounting and financial accounting coincide. *Managerial Auditing Journal*, 21 (4), 372-386.
- Đặng Ngọc Hùng, 2016. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp Việt Nam thông qua mô hình SEM. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(4), 55-63.
- Habib & Hossain, 2013. CEO/CFO characteristics and financial reporting quality: A review. *Research in Accounting Regulation*, 25 (1), 88-100.
- Healy, 1985. The effect of bonus schemes on accounting decisions. *Journal of Accounting and Economics*, 7, 85-107.
- Holthausen, R. W., 1990. Accounting method choice, opportunistic behavior, efficient contracting, and information perspectives. *Journal of Accounting and Economics*, 12, 207-218.
- Leftwich, R., 1983. Accounting information in private markets: Evidence from private lending agreements. *The Accounting Review*, 58, 23-42.
- Nguyễn Thanh Hiếu & Đoàn Thanh Nga, 2018. *Phân tích nhân tố quyết định đến CLTT kế toán*. <http://m.tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phan-tich-yeu-to-quyet-dinh-den-chat-luong-thong-tin-ke-toan-131535.html>. [Ngày truy cập: 1 tháng 7 năm 2018].
- Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016. *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán – Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Phạm Quốc Thuần & La Xuân Đào, 2016. CLTT trên BCTC – Tác động của các nhân tố bên ngoài: Phân tích nghiên cứu tình huống tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển KH & CN*, 19(1), 61-70.
- Phạm Quốc Thuần, 2016. *Các nhân tố tác động đến CLTT BCTC trong các doanh nghiệp tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, trường Đại học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Phí Văn Trọng, 2017. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán và ước tính kế toán trong các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Steven Young, 1998. The Determinants of Managerial Accounting Policy Choice: Further Evidence for the UK.
- Sweeney, 1995. Debt-covenant violations and manager's accounting responses. *Journal of Accounting and Economics*.
- Watts & Zimmerman, 1990b. Toward a positive theory of the determination of accounting standards. *Accounting Review*.
- Watts, R. L. & J. L. Zimmerman, 1990. Positive accounting theory: A ten year perspective. *The Accounting Review*, 65, 13-156.
- Weisbach, 1988. Outside directors and CEO turnover. *Journal of Financial Economics*, 20, 431-460.
- Whittred, G., 1987. The derived demand for consolidated financial reporting. *Journal of Accounting and Economics*, 9, 259-285.
- Xu, H., Nord, J. H, Nord, G. D. & Binshan Lin, 2003. Key issues of accounting information quality management: Australian case studies. *Industrial Management & Data Systems*, 103(7), 461-470.